TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43**/2019/DS -PT
Ngày 28 - 8 - 2019
"V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp tác"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Chương

Các Thẩm phán: Bà Lưu Hồ Loan

Ông Ma Hồng Thắng

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 27, 28 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST, ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2019/QĐ-PT, ngày 08 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1972; có mặt;

Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

- *Bị đơn:* Anh **Đinh Văn T**, sinh năm 1968; có mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Ông Hà Quang O, sinh năm 1962; có mặt;

Địa chỉ: Thôn J, xã E, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Nguyễn Thị Cẩm A**, sinh năm 1976; có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của Chị A: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; có mặt;

Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

2. Anh **Đặng Ngọc U**, sinh năm 1979;

3. Anh **Đặng Xuân Đ**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Xóm R, xã G, huyện B, tỉnh Tuyên Quang.

4. Công ty TNHH Kinh doanh thương mại M (Công ty TNHH một thành viên M);

Địa chỉ: Khu K, Xã D, huyện Z, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Tiến Q** - Chức vụ: Phó Giám đốc.

5. Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư F;

Địa chỉ: Thôn L, xã I, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Minh T1** - Chức vụ: Phó Giám đốc.

6. Anh **Phạm Hữu C1**, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn Q1, xã S1, huyện A1, tỉnh Vĩnh Phúc.

7. Chị **Nhữ Thị Thúy H1**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Tổ dân phố B1, thị trấn N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

8. Anh **Trương Hồng O1**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Tổ 1, phường M1, thị xã X, tỉnh Hà Nam.

Chỗ ở hiện tại: Thôn E1, xã U1, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

9. Bà **Đặng Thị I1**(tên gọi khác: Hai), sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn R1, xã T1, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

10. Anh **Phùng Trung K1**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Khu Y1, xã U1, thị xã P1, tỉnh Phú Thọ.

11. Chị **Nông Thủy E1**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

12. Anh **Nguyễn Văn P1**, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thôn L1, xã Đ1, huyện F1, thành phố Hà Nội.

13. Anh **Mai Quý Z1**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn L, xã I, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

- *Người làm chứng:* Anh **Nguyễn Đức D1**, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Đinh Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

Do quen biết anh Đinh Văn T ở Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang từ trước và biết anh T có xưởng chế biến tinh bột sắn, nên tháng 10 năm 2013 sau khi hai bên tự thỏa thuận và thống nhất tôi (Sơn) và anh T cùng hợp tác kinh doanh mua, bán sắn củ và tinh bột sắn, với hình thức anh T có đất và cơ sở vật chất, nhà xưởng, tôi góp vốn, trong quá trình kinh doanh lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu theo tỷ lệ 50/50. Khi thỏa thuận hợp tác kinh doanh như trên, do là quen biết tin tưởng nhau, nên hai bên không làm

giấy tờ mà chỉ hợp đồng miệng với nhau, không có người chứng kiến. Sau khi thỏa thuận xong, tôi và vợ tôi là chị Nguyễn Thị Cẩm A đã nhiều lần giao tiền cho anh T như sau: Ngày 21/10/2013 giao 150.000.000 đồng; ngày 25/10/2013 giao 30.000.000 đồng; ngày 28/10/2013 giao 40.000.000 đồng; ngày 01/11/2013 giao 80.000.000 đồng; ngày 05/11/2013 giao lần một 138.000.000 đồng, giao lần hai 342.000.000 đồng; ngày 30/11/2013 giao 100.000.000 đồng, tổng cộng là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng) tiền vốn gốc. Khi giao tổng số tiền cho anh T như trên, vợ tôi là Chị A có ghi vào sổ và anh T ký nhận tiền.

Do anh T là chủ cơ sở sản xuất, nên mọi công việc thu mua sắn củ, chế biến tinh bột sắn; bán sắn củ, bán tinh bột sắn đều do anh T quyết định và anh T cũng là người trực tiếp trả tiền, thu tiền trong suốt quá trình kinh doanh. Trong thời gian kinh doanh như trên kể từ đầu đến khi kết thúc hợp tác kinh doanh không bị lỗ, không bị rủi ro gì xảy ra mà chỉ có lãi. Đến khoảng tháng 02/2014, hết vụ sắn củ nên hai bên không hợp tác kinh doanh nữa, tôi yêu cầu anh T trả lại vợ chồng tôi số tiền vốn gốc đã góp là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng) và lãi kể từ khi hợp tác kinh doanh cho đến khi kết thúc hợp tác kinh doanh, nhưng anh T không trả tiền gốc và tiền lãi nào. Do đòi nhiều lần không được, nên tôi có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang giải quyết buộc anh T có trách nhiệm trả lại vợ chồng tôi số tiền gốc đã góp hợp tác kinh doanh sắn như trên.

Tại phiên tòa tôi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc anh T có trách nhiệm trả cho tôi và vợ tôi là chị Nguyễn Thị Cẩm A đủ số tiền vốn gốc đã góp là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng), không yêu cầu anh T trả lợi nhuận có được trong quá trình kinh doanh và không yêu cầu anh T trả lãi suất kể từ khi hợp tác kinh doanh cho đến nay. Ngoài ra không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết gì khác.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đinh Văn T trình bày:

Do quen biết từ trước, nên khi anh Nguyễn Văn S và vợ là chị Nguyễn Thị Cẩm A cùng ở Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái đặt vấn đề hợp tác kinh doanh mua, bán sắn củ và tinh bột sắn, với hình thức tôi có đất và cơ sở vật chất, nhà xưởng, vợ chồng anh S góp vốn, trong quá trình kinh doanh lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu theo tỷ lệ 50/50. Khi thỏa thuận hợp tác kinh doanh như trên, do là quen biết tin tưởng nhau, nên hai bên không làm giấy tờ mà chỉ hợp đồng miệng với nhau, không có người chứng kiến. Sau khi thỏa thuận với nhau xong, anh S và Chị A có nhiều lần giao tiền góp vốn hợp tác kinh doanh sắn với tôi tổng cộng là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng). Những lần anh S, Chị A giao tiền góp vốn thì tôi là người trực tiếp nhận tiền và ký tên vào sổ giao tiền của anh S là đúng thực tế.

Hai bên hợp tác kinh doanh bắt đầu từ tháng 10/2013 cho đến khi không cùng nhau kinh doanh nữa là tháng 02/2014. Trong quá trình hợp tác kinh doanh thì khi nhập và xuất hàng thì tôi và lái xe ô tô cân hàng, chở hàng trực tiếp với bên bán hàng và với bên thu mua hàng, anh S là người trực tiếp nhận toàn bộ tiền của bên thu mua trả, nhưng cho đến nay anh S chưa thanh toán đồng nào cho tôi. Tôi khẳng định tôi đã thanh toán đầy đủ số tiền gốc 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng) mà

anh S và Chị A đã góp vốn với tôi trong quá trình kinh doanh C1nhau giữa tôi với anh S; cụ thể tôi đã trả cho anh S như sau: Trả thông qua việc anh S lấy tiền của bà Đặng Thị I1(I1) nhà ở Thôn R1, xã T1, huyện H, tỉnh Tuyên Quang là 80.000.000 đồng mà anh Nguyễn Văn P1 (anh trai anh S) đã chuyển cho bà Hai sau đó bà Hai đưa cho anh S thông qua anh Mai Quý Z1 và vợ là chị Vũ Thị M1 nhà ở Thôn L, xã I, huyện Y, tỉnh Yên Bái; trả thông qua anh Mai Quý Z1 nhận 429.159.000 đồng; trả thông qua việc anh S đã bán 02 xe ô tô sắn củ cho anh Phạm Hữu C1 ở Thôn Q1, xã S1, huyện A1, tỉnh Vĩnh Phúc có giá trị tổng 02 xe là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng), tổng cộng anh S đã nhận của tôi là 679.159.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi chín triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng), nên tôi chỉ còn nợ anh S 200.841.000 đồng (Hai trăm triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng), tôi nhất trí đối trừ vào số tiền mà anh S đã nhận của tôi 34 xe ô tô sắn củ để bán cho Công ty TNHH Một thành viên Toàn Năng Phú Thọ, địa chỉ Khu K, Xã D, huyện Z, tỉnh Phú Thọ, được 1.184.522.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi tư triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng), thì đến nay anh S còn nợ tôi là 983.681.000 đồng (Chín trăm tám mươi ba triệu sáu trăm tám mươi mốt nghìn đồng), nên tôi không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh S về việc tôi phải trả lại anh S và Chị A tổng số tiền 880.000.000 đồng gốc đã góp để hợp tác kinh doanh cùng tôi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Đối với số tiền lãi trong quá trình từ khi hợp tác kinh doanh cho đến khi không hợp tác kinh doanh C1nhau nữa, tôi và anh S chỉ thu được lợi nhuận tổng cộng là 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng), tôi đã ủy quyền cho anh Đặng Xuân Đ ở Xóm R, xã G, huyện B, tỉnh Tuyên Quang, đến Công ty TNHH Vũ Linh, địa chỉ Thôn L, xã I, huyện Y, tỉnh Yên Bái, nhận tiền cho tôi từ tháng 11/2013 đến nay anh Đại chưa trả lại tiền cho tôi, nên tôi chưa chia tiền lợi nhuận cho anh S được hưởng ½ của tổng số tiền này được. Do vậy, anh Đại là người nợ tiền tôi 165.000.000 đồng trên, tôi sẽ khởi kiện anh Đại bằng một vụ án dân sự khác tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết, nên tôi không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết trong cùng vụ án dân sự này.

Ngày 21/9/2017 tôi có đơn phản tố yêu cầu anh S phải trả tôi số tiền là 425.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng), nhưng ngày 29/12/2017 tôi có đơn xin rút đơn phản tố. Ngày 23/8/2018 tôi có đơn phản tố với nội dung anh S đã nhận của tôi 34 xe ô tô sắn củ để bán cho Công ty TNHH M, địa chỉ Xã D, huyện Z, tỉnh Phú Thọ được 1.184.522.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi tư triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng), nhưng đến nay anh S chưa trả cho tôi được đồng nào, tôi nhất trí đối trừ đi số tiền tôi còn nợ vốn gốc của anh S đã góp là 200.841.000 đồng (Hai trăm triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng), thì anh S còn nợ lại tôi là 983.681.000 đồng. Do vậy, tôi phản tố yêu cầu Tòa án buộc anh S phải trả đủ tôi số tiền 983.681.000 đồng tiền gốc còn nợ này và tôi không yêu cầu anh S phải trả lãi suất từ trước đến nay. Ngày 29/8/2018 tôi nộp tiền tạm ứng án phí về nội dung phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

- Chị Nguyễn Thị Cẩm A trình bày: Do quen biết anh Đinh Văn T ở Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang từ trước và biết anh T có xưởng chế biến tinh bột sắn, nên tháng 10/2013 sau khi hai bên tự thỏa thuận và thống nhất

anh S và anh T cùng hợp tác kinh doanh mua, bán sắn củ và tinh bột sắn, với hình thức anh T có đất và cơ sở vật chất, nhà xưởng, anh S góp vốn, trong quá trình kinh doanh lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu theo tỷ lệ 50/50. Sau khi thỏa thuận xong, tôi và anh S đã nhiều lần giao tiền cho anh T từ ngày 21/10/2013 đến ngày 30/11/2013, tổng cộng là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng) vốn gốc, khi giao tiền cho anh T như trên, tôi có ghi vào sổ anh T ký nhận tiền. Đến khoảng tháng 02/2014, hết vụ sắn củ nên hai bên không hợp tác kinh doanh nữa, tôi và anh S yêu cầu anh T trả số tiền vốn gốc đã góp là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng) và lãi kể từ khi hợp tác kinh doanh cho đến khi kết thúc hợp tác kinh doanh, nhưng anh T không trả. Do đòi nhiều lần không được, nên anh S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang giải quyết buộc anh T có trách nhiệm trả anh S và tôi số tiền đã góp hợp tác kinh doanh. Nay tôi đề nghị Tòa án xem xét buộc anh T có trách nhiệm trả cho tôi và anh S đủ số tiền vốn gốc đã góp là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng). Ngoài ra tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết gì khác.

- Anh Phùng Trung K1 trình bày: Vụ sắn năm 2013 - 2014 khi đó tôi là công nhân của Công ty TNHH một thành viên M, nên có biết anh S chở sắn đến bán cho Công ty. Việc anh S và anh T bán sắn và thanh toán tiền với Công ty như thế nào tôi không biết, không liên quan.

- Anh Đặng Ngọc U trình bày: Tôi có quen biết anh Nguyễn Văn S và anh Đinh Văn T. Khoảng cuối năm 2013 tôi là lái xe ô tô vận tải, nên anh T có thuê tôi chở khoảng 02 đến 03 chuyến sắn củ tươi từ huyện H, tỉnh Tuyên Quang đến Nhà máy chế biến sắn ở xã I, huyện Y, tỉnh Yên Bái và anh T đã trả đủ tiền cước vận chuyển sắn cho tôi, hai bên không có gì vướng mắc. Ngoài ra tôi không liên quan gì đến việc mua bán sắn với anh S và anh T.

- Anh Đặng Xuân Đ trình bày: Tôi có quen biết anh Nguyễn Văn S và anh Đinh Văn T. Khoảng cuối năm 2013 tôi có góp vốn để chung nhau kinh doanh sắn với anh T, nhưng sau đó không chung nhau kinh doanh nữa. Mỗi khi anh T ủy quyền cho tôi nhận tiền xong tôi trả ngay cho anh T, nên giữa tôi và anh S, anh T không nợ nần gì nhau, hai bên không có gì vướng mắc. Ngoài ra tôi không liên quan gì đến việc mua bán sắn với anh S và anh T.

- Ông Trần Tiến Q trình bày: Công ty TNHH Một thành viên M sau đổi tên là Công ty TNHH Kinh doanh thương mại M. Tôi có quen biết anh Nguyễn Văn S; đối với anh Đinh Văn T tôi không quen biết. Khoảng cuối năm 2013 Công ty của tôi có nhiều lần mua sắn củ của anh S. Sau khi mua bán xong hai bên đã nhận hàng và thanh toán tiền qua tài khoản cho anh S đầy đủ không có gì vướng mắc. Do lâu ngày nên toàn bộ giấy tờ có liên quan đến mua sắn củ tươi và thanh toán tiền cho anh S Công ty không còn lưu giữ. Ngoài ra Công ty không liên quan gì đến việc mua bán sắn với anh S và anh T.

- Ông Lê Minh T1 trình bày: Khoảng cuối năm 2013 đầu năm 2014 ông Đinh Văn T có bán nguyên liệu sắn tươi cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư F, Công ty đã trực tiếp thanh toán tiền đầy đủ cho ông Tuyên; nếu có người nhận tiền thay thì phải có văn bản ủy quyền thì Công ty mới chi trả tiền.

- Anh Phạm Hữu C1 trình bày: Tôi có quen biết anh Nguyễn Văn S và anh Đinh Văn T. Khoảng năm 2013 - 2014 tôi có mua bổ sung sắn của anh S và anh T cho đủ khoảng 10 tấn của một xe ô tô. Sau khi mua sắn xong tôi đã thanh toán tiền đầy đủ cho anh S và anh T không có gì vướng mắc. Ngoài ra tôi không tranh chấp gì đến việc mua bán sắn với anh S và anh T.

- Chị Nhữ Thị Thúy H1 trình bày tại Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm: Khoảng cuối năm 2013 tôi có làm kế toán cho anh Đinh Văn T. Cuối tháng 11/2013 tôi cùng anh T và anh Đại là người đại diện cho anh S làm quyết toán vốn đầu tư giữa anh S và anh T, nhưng do hai bên không khớp được số liệu hàng xuất ra, tiền thu về giữa bên anh T và bên anh S, nên hai bên không ký được biên bản quyết toán cho nhau. Toàn bộ giấy tờ liên quan đến xuất nhập sắn thời gian đó làm xong tôi đã giao lại cho anh T hết, nên tôi không liên quan gì đến việc anh S và anh T góp vốn hợp tác kinh doanh sắn và tôi không có tranh chấp gì với anh S và anh T.

- Anh Trương Hồng O1 trình bày: Tôi có quen biết anh Nguyễn Văn S và anh Đinh Văn T. Khoảng cuối năm 2013 tôi có lái xe ôtô chở sắn từ huyện H, tỉnh Tuyên Quang đến bán cho Công ty TNHH Một thành viên M và người nước Trung Quốc. Về số lượng vận chuyển do lâu ngày tôi không nhớ, tôi chỉ biết chở sắn xong cầm phiếu về cho anh T để nhận tiền công vận chuyển đầy đủ, hai bên không có gì vướng mắc. Ngoài ra tôi không liên quan gì đến việc mua bán sắn với anh S và anh T, nên không có đề nghị gì với Tòa án.

- Bà Đặng Thị I1(I1) trình bày: Tôi có quen biết anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn P1 (anh trai anh S) và anh Đinh Văn T. Khoảng cuối năm 2013 anh S cần tiền nên có vay của tôi 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), sau đó khoảng một tuần thì anh S thông qua anh Mai Quý Z1 đã trả đủ tôi 80.000.000 đồng đã vay. Tôi không được nhận tiền của anh Hiếu trả cho anh T và tôi không liên quan đến bất cứ khoản tiền gì của anh T và anh Hiếu, nên tôi không có đề nghị gì với Tòa án.

- Chị Nông Thủy E1 trình bày: Tôi là vợ của anh Đinh Văn T và tôi có quen biết anh Nguyễn Văn S. Năm 2013, anh T hợp tác kinh doanh sắn với anh S cụ thể như thế nào tôi không biết, không liên quan. Đến khoảng cuối năm 2014 tôi nghe nói anh T đã thanh toán hết tiền vốn mà anh S và vợ anh S đã góp với anh T, còn cụ thể như thế nào tôi không biết. Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn P1 trình bày: Tôi là anh trai của anh Nguyễn Văn S và tôi không có quan hệ gì với anh Đinh Văn T và bà I1. Tôi không đưa số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) cho bà I1 và tôi cũng không nhận tiền của anh T để trả cho anh S. Tôi không liên quan gì đến vụ án do vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Anh Mai Quý Z1 trình bày tại Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm: Tôi với anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Cẩm A và anh Đinh Văn T chỉ là quen biết qua làm ăn, không mâu thuẫn, nợ nần gì nhau. Khoảng năm 2013 - 2014 anh S và anh T hợp tác kinh doanh sắn như thế nào tôi không biết, không liên quan; tôi chỉ

là người làm thuê cho anh S với công việc lái máy xúc bốc sắn lên, xuống tại xưởng sắn của anh T ở thị trấn N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình kinh doanh sắn anh S và anh T mua bán, giao nhận tiền như thế nào tôi không biết, không liên quan. Vào ngày 28/12/2013 và ngày 08/01/2014 tôi và vợ tôi là Vũ Thị M1 không được trực tiếp nhận tiền lần nào của anh T để trả cho anh S. Tôi và chị M1 chỉ biết rằng anh T bảo ký xác nhận việc anh T trả tiền cho anh S ngày 28/12/2013 là 206.129.000 đồng; ngày 08/01/2014 lần một là 50.000.000 đồng, lần hai là 23.027.000 đồng, và chị Huệ ký xác nhận anh T trả tiền cho anh S ngày 28/12/2013 là 150.000.000 đồng, tổng cộng tôi và chị Huệ ký xác nhận anh T trả tiền cho anh S là 429.156.000 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Tôi giải thích rõ là tôi chỉ biết ký xác nhận vào giấy do anh T viết sẵn khi qua điện thoại được sự đồng ý của anh S, còn thực tế tôi không được nhận tiền mặt hoặc hàng hóa từ anh T trả cho anh S. Anh T có trả tiền cho anh S hay không tôi không biết, không liên quan. Tôi và anh T, anh S không vướng mắc, nợ nần, tranh chấp gì nhau, nên tôi không có ý kiến đề nghị gì với Tòa án. Việc anh S và anh T tranh chấp nhau tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người làm chứng là anh Nguyễn Đức D1 trình bày tại phiên tòa sơ thẩm: Tôi là con bố Nguyễn Văn S và mẹ là Nguyễn Thị Cẩm A ở Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Đối với ông Đinh Văn T ở Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang thì tôi không quen biết gì. Việc bố mẹ tôi hợp tác kinh doanh củ sắn với ông Đinh Văn T như thế nào tôi không biết, không liên quan. Tôi chỉ biết rằng đã có một lần tôi đi cùng mẹ tôi là A đến nhà ông T để mẹ tôi trực tiếp đưa tiền mặt hơn 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) cho ông T để góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn với ông T. Ông T đã ký nhận vào sổ của mẹ tôi tổng các lần nhận tiền là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng). Sau đó sự việc giữa bố mẹ tôi với ông T như thế nào tôi hoàn toàn không biết, không liên quan. Ngoài ra tôi không biết gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ đương sự cung cấp cho Tòa án.

Anh S cung cấp 02 giấy giao tiền đề 21/10/2013 đến ngày 05/11/2013; 01 giấy đề ngày 05/12/2013 có ghi tổng em Sơn Nhung đã giao cho anh T 880.000.000 đồng.

Anh T cung cấp các phiếu cân hàng có ghi tên khách hàng Đinh Văn T, Nguyễn Văn S, Phùng Trung K1, Nguyễn Văn P1. 01 giấy xác nhận đề ngày 16/7/2018 mang tên Mai Quý Z1, Vũ Thị M1; 02 giấy giao tiền đề ngày 28/12/2013 đến ngày 08/01/2014 ghi chú Tuyên trả anh S tiền tổng cộng 302.183.000 đồng ký tên người nhận tiền là Mai Quý Z1.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 3 Điều 200; Điều 227; 228; 235; 264; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357; 504; 505; 510 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Cẩm A số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn tổng cộng là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng) gốc. Chia ra:

- Anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn S số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn tổng cộng là 440.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi triệu đồng) gốc.

- Anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm A số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn tổng cộng là 440.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi triệu đồng) gốc.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/5/2019 Tòa án nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh Đinh Văn T, đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án số 13/2019/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H với lý do:

Thứ nhất, Tòa án nhân dân huyện H thụ lý vụ án không đúng người có quyền khởi kiện anh, trong vụ án này anh không vay mượn, không ký kết nhận khoản tiền gì trực tiếp với anh Nguyễn Văn S mà anh chỉ nhận khoản tiền của chị Nguyễn Thị Cẩm A có hộ khẩu Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái là khoản tiền góp vốn hợp tác của Chị A với chúng tôi để thu mua củ sắn tươi sau đó vận chuyển về Công ty M để bán kiếm lãi chia nhau.

Thứ 2, Tòa án nhân dân huyện H không ra thông báo hay giấy triệu tập gửi cho tôi để đến đâu hòa giải với anh Nguyễn Văn S. Bản thân tôi không được hòa giải với ông Sơn lần nào, vậy tại sao Tòa án nhân dân huyện H có biên bản hòa giải có chữ ký của tôi và công bố nội dung hòa giải tại phiên xét xử sơ thẩm.

Thứ 3, Tòa án nhân dân huyện H không xác minh lời khai của bà Vũ Thị M1 và không có đơn của bà M1 cung cấp cho Tòa án. Bà M1 là người trực tiếp nhận số tiền 150 triệu đồng để trả cho anh Nguyễn Văn S. Do anh S điện thoại cho anh yêu cầu anh đưa số tiền này cho bà M1 cầm hộ và bà M1 có trách nhiệm đưa lại số tiền này cho anh S. Tại sao Tòa án nhân dân huyện H lại công bố không tìm thấy địa chỉ của bà M1 nên không làm việc được với bà M1. Tuy nhiên trước thời điểm mở phiên tòa anh T đã cung cấp đầy đủ địa chỉ của bà Vũ Thị M1, ông Mai Quý Z1 có hộ khẩu Thôn L, xã I, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Bà M1 và ông Z1 hiện nay đang làm việc tại Khu công nghiệp Nexcon.vina và nhà trọ địa chỉ xã Phú Mẫn, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, cớ sao Tòa án nhân dân huyện H không thụ lý và lấy lời khai được của bà M1?

Thứ 4, Tòa án nhân dân huyện H không xem xét hết toàn diện tài liệu, chứng cứ do bị đơn đã nộp cho Tòa án trước ngày xét xử. Đồng thời cản trở, không tạo điều kiện cho các đương sự tranh tụng tại phiên tòa, vì thế những tình tiết có liên quan đến vụ án để bảo vệ quyền lợi cho bị đơn bị xâm phạm, dẫn đến việc xét xử vụ án không được khách quan và đúng với thực tế của vụ việc.

Thứ 5, Tòa án nhân dân huyện H không làm rõ mục đích và vai trò công việc của từng thành viên có tên tham gia trong nhóm hợp tác. Không làm rõ và bỏ qua những tình tiết quan trọng về việc giao nhận tiền và việc ông Sơn nhờ người

nhận tiền hộ của tôi để chối bỏ việc nhận lại tiền của ông Nguyễn Văn S từ bà Vũ Thị M1 và ông Mai Quý Z1, cố ý lái tình tiết vụ án theo hướng khác để có lợi cho anh Nguyễn Văn S.

Thứ 6, Tòa án nhân dân huyện H mới chỉ giải quyết phần ngọn chứ chưa nghiên cứu để giải quyết phần trung gian và phần gốc của sự việc nên bản án thiếu tính thuyết phục.

Ngày 27/6/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang nhận được đơn xin thay đổi, sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo của anh Đinh Văn T, đơn đề ngày 10/5/2019. Tại đơn này anh Đinh Văn T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án và sửa đổi bổ sung một số nội dung, anh T xin rút nội dung thứ 3 về việc Tòa án nhân dân huyện H không xác minh lời khai của bà Vũ Thị M1 với lý do số tiền 150 triệu đồng bà M1 nhận của anh T, anh T đã khởi kiện bà M1 sang vụ án khác; anh T bổ sung nội dung kháng cáo đối với số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của anh, Tòa án khi đưa vụ án ra xét xử không xem xét nội dung phản tố của anh, nhưng lại buộc anh phải nộp số tiền trên và không trả ngay lại số tiền trên cho anh mà vẫn thu giữ của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Đinh Văn T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo về nội dung hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện H, anh T xác nhận có được thông báo phiên hòa giải và tham gia hòa giải cùng anh S; về phần kháng cáo tiền nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố trong phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh, nên anh T rút kháng cáo về hai nội dung trên và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các nội dung sau:

1. Tại sổ tay của ông Đinh Văn T do chị Nhữ Thị Thúy H1 là kế toán viết hộ để anh Mai Quý Z1 nhận hộ số tiền bán hàng mà anh Nguyễn Văn S đã mang hàng của nhóm đi bán. Ông Sơn có điện về cho anh Z1 ở xưởng sắn của anh T ký nhận hộ thay anh S vào các ngày: Ngày 28/12/2013 tổng số tiền là 206.129.000 đồng; ngày 08/01/2014 tổng số tiền là 50.000.000 đồng; ngày 08/01/2014 tổng số tiền là 18.415.000 đồng; tổng số tiền hai xe còn lại bán cho Chung với số tiền là 23.027.000 đồng, tổng thành tiền là 297.571.000 đồng (Hai trăm chín mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

2. Xác nhận của anh Đặng Ngọc U là lái xe mang biển số 22L-2551 thể hiện tại phiếu cân hàng ngày 06/11/2013, số xe xúc lật mang tên anh Phùng Trung K1 là người cân hàng với số tiền đã bán hàng là 235.000 đồng; ngày 06/11/2013 tại phiếu cân hàng cũng mang tên anh Phùng Trung K1 số xe xúc lật, số tiền bán hàng 1.019.200 đồng; ngày 06/11/2013 số xe xúc lật, số tiền bán hàng 862.400 đồng; ngày 06/11/2013 số xe xúc lật, số tiền bán hàng 849.400 đồng; ngày 07/11/2013 số xe 22L -2551 số tiền bán hàng 61.320.000 đồng; ngày 07/11/2013 số xe xúc lật số tiền bán hàng 624.000 đồng; ngày 07/11/2013 số xe xúc lật số tiền bán hàng 998.000 đồng; ngày 09/11/2013 số xe 22L- 2551 số tiền bán hàng 49.368.000 đồng, tổng số tiền anh Đặng Ngọc U xác nhận là 115.276.600 đồng (Một trăm mười lăm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

3. Xác nhận của anh Trương Hồng O1 tại phiếu cân hàng ngày 06/11/2013 biển số xe 22L-5787, số tiền bán hàng là 66.012.800 đồng (Sáu mươi sáu triệu không trăm mười hai nghìn tám trăm đồng).

4. Tại các phiếu cân hàng của anh Nguyễn Văn S các ngày: ngày 04/12/2013 mang biển số 98K-7879 số tiền bán hàng là 68.336.650 đồng; ngày 05/12/2013 số xe 98K-7879 số tiền bán hàng là 68.780.620 đồng; ngày 05/12/2013 số xe 98K-7879 số tiền bán hàng là 68.424.910 đồng; ngày 05/12/2013 số xe xúc lật số tiền bán hàng là 713.090 đồng; ngày 05/12/2013 số xe xúc lật số tiền bán hàng là 1.037.070 đồng, tổng thành tiền 206.579.963 đồng (Hai trăm linh sáu triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng).

Tổng 04 người với số tiền là 685.440.363 đồng (Sáu trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn ba trăm sáu mươi ba đồng).

Anh T khai tại phiên tòa anh có được hợp tác cùng anh S để kinh doanh sắn tươi, anh đã nhận của anh S, Chị A số tiền là 880.000.000 đồng, công việc được thực hiện từ ngày 04/11/2013 đến ngày 05/12/2013, trong đó kế toán là chị Hoàn có lập sổ theo dõi tổng cộng xuất sắn từ bãi sắn nhà anh T đem bán là 21 xe, thành tiền là 1.365.744.000 đồng, về phương thức anh T là người xuất sắn ở bãi sắn nhà anh, anh Mai Quý Z1 là người lái xe lật, bốc sắn (anh Z1 là người của anh S thuê để theo dõi việc hợp tác giữa anh và anh S); sắn được giao cho các lái xe chở đi bán, theo sự điều hành của anh S, khi đến nơi bán sắn anh S là người nhận sắn và nhận tiền, lái xe cầm phiếu cân hàng của nơi mua về anh T thanh toán tiền cước xe; khi kết thúc làm ăn hai bên chưa thanh quyết toán được với nhau, nên anh không nhất trí trả tiền cho anh S, Chị A theo bản án sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm ông O và anh S trao đổi với nhau về việc anh S yêu cầu anh phải trả cho anh S 600.000.000 đồng, anh không nhất trí trả vì anh không ủy quyền cho ông O thỏa thuận nội dung này.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Văn S trình bày: Việc thỏa thuận góp vốn với anh T để kinh doanh sắn tươi, vợ chồng anh đã giao cho anh T số tiền là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu); thống nhất anh T tự thu mua sắn và bán, đến cuối vụ sắn cùng nhau quyết toán, anh lúc đó là Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV M, anh có liên kết với nhiều người để kinh doanh sắn, nên không có thời gian, anh có gợi ý để anh Mai Quý Z1 thay anh theo dõi việc kinh doanh cùng anh T nhưng anh T không nhất trí, nên anh Z1 chỉ là người làm thuê cho anh và anh T với nhiệm vụ lái xe lật, bốc sắn; anh T khai có giao sắn cho anh từ ngày 04/11/2013 đến ngày 05/12/2013, theo chị Hoàn có lập sổ theo dõi tổng cộng xuất sắn từ bãi sắn nhà anh T đem bán là 21 xe, thành tiền là 1.365.744.000 đồng, là không đúng, thứ nhất trong thời gian một tháng không thể có được bằng đó sắn do còn thu mua trong dân, và anh không ký nhận tiền hay sắn tươi của anh T, anh không nhờ anh Mai Quý Z1 ký nhận khoản tiền nào do anh T trả; sau khi kết thúc vụ sắn anh T có thông báo là lãi được 165.000.000 đồng, nhưng do anh T nói chưa có tiền nên chưa trả cho anh được, anh T khất nợ nhiều lần, nên anh không khởi kiện, khi anh T sang nhà anh để cùng nhau thống nhất việc thanh toán, thì anh có ghi âm lại, anh T nghĩ anh mất giấy giao tiền giữa anh và anh T, nên anh T tuyên bố đã trả hết tiền cho anh, do vậy anh mới khởi kiện anh T ra tòa, sau khi xét xử sơ thẩm xong, ông O có trao đổi với anh là ông Tuyên bị tai nạn, khó khăn về kinh tế đề nghị anh cho xin 250.000.000 đồng, anh nhất trí, hẹn trả tiền tại thành phố Tuyên Quang, anh sang Tuyên Quang để

nhận tiền, nhưng phía ông Tuyên không thực hiện, nên anh vẫn yêu cầu anh Đinh Văn T phải trả lại số tiền là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu) tiền góp vốn mua bán kinh doanh sắn tươi. Về tiền lãi không yêu cầu giải quyết.

Chị Nguyễn Thị Cẩm A trình bày: Số tiền là 880.000.000 đồng chị giao cho anh T là tài sản của vợ chồng chị, khi khởi kiện chị nhất trí cho anh S đứng tên là nguyên đơn, chị là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; trong quá trình thực hiện làm ăn chị không tham gia, nhưng vợ chồng chị chưa nhận được tài sản gì từ anh T, chị yêu cầu anh Đinh Văn T phải trả lại số tiền là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu) tiền góp vốn mua bán kinh doanh sắn tươi. Về tiền lãi không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn anh Đinh Văn T là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Từ 21/10 đến 5/11/2013 anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Cẩm A đã giao cho anh Đinh Văn T tổng số tiền là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu) góp vốn mua sắn tươi, quá trình thực hiện hợp đồng các bên không thanh quyết toán được với nhau, anh S khởi kiện anh T yêu cầu trả lại tiền đã góp vốn, anh T không chứng minh được việc trả tiền cho anh S. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn S, buộc anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Cẩm A số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh tổng cộng là 880.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật, tại cấp phúc thẩm không phát sinh tình tiết mới, do vậy không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đinh Văn T, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 357; 504; 505; 510 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, không chấp nhận kháng cáo của anh Đinh Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Xử buộc anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Cẩm A số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn tổng cộng là 880.000.000 đồng *(Tám trăm tám mươi triệu đồng)* tiền gốc. Chia ra:

- Anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn S số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn tổng cộng là 440.000.000 đồng *(Bốn trăm bốn mươi triệu đồng)* tiền gốc.

- Anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm A số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn tổng cộng là 440.000.000 đồng *(Bốn trăm bốn mươi triệu đồng)* tiền gốc.

Đình chỉ nội dung kháng cáo của anh Đinh Văn T đối với số tiền 150.000.000 đồng theo anh T đưa cho bà Vũ Thị M1 để trả cho anh S; đình chỉ nội

dung kháng cáo của anh Đinh Văn T về trình tự, thủ tục tố tụng thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đình chỉ nội dung kháng cáo của anh Đinh Văn T về phần xử lý tiền nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đinh Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Đinh Văn T:

Thứ nhất, Tòa án nhân dân huyện H thụ lý vụ án không đúng người có quyền khởi kiện anh T, trong vụ án này anh T không vay mượn, không ký kết nhận khoản tiền gì trực tiếp với anh Nguyễn Văn S mà anh chỉ nhận khoản tiền của chị Nguyễn Thị Cẩm A có hộ khẩu Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái là khoản tiền góp vốn hợp tác của Chị A để thu mua củ sắn tươi sau đó vận chuyển về Công ty Toàn Năng Phú Thọ để bán kiếm lãi chia nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Giấy đề ngày 05/12/2013 (bản gốc, BL 17) có ghi: "Từ 21/10 đến 5/11/2013 tổng em Sơn Nhung đã giao cho anh T tổng số tiền là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu) góp vốn mua sắn tươi" có chữ ký và ghi rõ họ tên của anh Đinh Văn T. Mặt khác, tại bản tự khai của anh Đinh Văn T (BL 199) và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm anh T đều thừa nhận anh S và vợ là Chị A có góp vốn làm ăn tổng số tiền là 880 triệu đồng, anh T có nhận và ký vào sổ anh S. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn anh Nguyễn Văn S khởi kiện bị đơn anh Đinh Văn T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Cẩm A. Tại Thông báo thụ lý vụ án số 52/TB-TLVA, ngày 21/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện H xác định vụ án "Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản", tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H xác định vụ án "Tranh chấp hợp đồng hợp tác". Do đó, Tòa án nhân dân huyện H thụ lý, giải quyết vụ án, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Thứ 2, Tòa án nhân dân huyện H không xem xét hết toàn diện tài liệu, chứng cứ do bị đơn đã nộp cho Tòa án trước ngày xét xử. Đồng thời cản trở, không tạo điều kiện cho các đương sự tranh tụng tại phiên tòa, vì thế những tình tiết có liên quan đến vụ án để bảo vệ quyền lợi cho bị đơn bị xâm phạm, dẫn đến việc xét xử vụ án không được khách quan và đúng với thực tế của vụ việc. Tòa án huyện H không làm rõ mục đích và vai trò công việc của từng thành viên có tên tham gia trong nhóm hợp tác. Không làm rõ và bỏ qua những tình tiết quan trọng về việc giao nhận tiền và việc anh S nhờ người nhận tiền hộ của ông để chối bỏ việc nhận lại tiền của anh Nguyễn Văn S từ bà Vũ Thị M1 và ông Mai Quý Z1, cố ý lái tình tiết vụ án theo hướng khác để có lợi cho anh Nguyễn Văn S. Tòa án nhân dân huyện H mới chỉ giải quyết phần ngọn chứ chưa nghiên cứu để giải quyết phần trung gian và phần gốc của sự việc nên bản án thiếu tính thuyết phục.

Xét thấy, do quen biết từ trước nên tháng 10 năm 2013 anh Nguyễn Văn S và anh Đinh Văn T tự thỏa thuận và thống nhất cùng hợp tác kinh doanh mua, bán sắn củ và tinh bột sắn, với hình thức anh T có đất và cơ sở vật chất, nhà xưởng, anh S và vợ là chị Nguyễn Thị Cẩm A góp vốn, trong quá trình kinh doanh lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu theo tỷ lệ 50/50. Khi thỏa thuận hợp tác kinh doanh như trên, do là quen biết tin tưởng nhau, nên hai bên không làm giấy tờ mà chỉ hợp đồng miệng với nhau, không có người chứng kiến. Sau khi thỏa thuận xong, anh S và Chị A đã nhiều lần giao tiền cho anh T, tổng cộng là 880.000.000 đồng vốn gốc, anh T có ký nhận tiền và trong quá trình giải quyết vụ án anh T cũng thừa nhận số tiền góp vốn của anh S Chị A như trên. Đến khoảng tháng 02/2014 hai bên không cùng nhau hợp tác kinh doanh nữa anh S và Chị A yêu cầu anh T trả lại số tiền góp vốn hợp tác kinh doanh là 880.000.000 đồng nhưng anh T không trả vì lý do anh T cho rằng đã trả đủ cho anh S và Chị A số tiền 880.000.000 đồng, tuy nhiên anh T không xuất trình được bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh anh đã trả số tiền trên cho anh S và Chị A. Theo quy định tại điều 504 Bộ luật dân sự năm 2015 "*Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản".* Trong vụ án này, giữa các bên hợp tác với nhau nhưng chỉ bằng thỏa thuận miệng mà không có giấy tờ gì, do đó các nội dung hợp tác giữa các bên như các thành viên hợp tác, thời hạn hợp tác, phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức, quyền, nghĩa vụ của các thành viên,…không được xác định rõ ràng, quá trình hợp tác làm ăn với nhau việc tính toán đầu vào, đầu ra giữa các bên không thống nhất dẫn đến xảy ra tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn anh Nguyễn Văn S xuất trình giấy ghi số tiền anh S, Chị A góp vốn có ký nhận của anh T. Anh Đinh Văn T xuất trình các phiếu cân hàng có ghi tên khách hàng Đinh Văn T, Nguyễn Văn S, Phùng Trung K1, Nguyễn Văn P1 và 01 giấy xác nhận đề ngày 16/7/2018 mang tên Mai Quý Z1, Vũ Thị M1; 02 giấy giao tiền đề ngày 28/12/2013 đến ngày 08/01/2014 người nhận tiền là Mai Quý Z1 nhận cho Sơn nhưng không ghi nhận khoản tiền gì, ngoài ra không có tài liệu gì khác thể hiện việc anh T đã trả tiền vốn góp cho anh S, Chị A. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (BL 333) sau phần thủ tục hỏi là thủ tục tranh luận các đương sự anh S, anh Z1, anh T đều có ý kiến tranh luận và đối đáp với nhau để làm rõ các nội dung của vụ án. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản xác minh đối với những người làm chứng có trong vụ án đều xác định việc làm ăn giữa anh S và anh T và thanh toán tiền với như thế nào những người làm chứng không biết, không liên quan. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, bị đơn anh Đinh Văn T và người đại diện theo ủy quyền của anh T có nộp các tài liệu là các đơn đề nghị và giấy xác nhận của những người làm chứng anh Đặng Ngọc U, chị Nhữ Thị Thúy H1, anh Trương Hồng O1, anh Mai Quý Z1, anh Phùng Trung K1, tuy nhiên các đơn đề nghị của những người làm chứng này không có gì thay đổi so với lời khai có trong hồ sơ và đều không biết việc anh S với anh T làm ăn, thanh toán tiền với Công ty như thế nào; giấy xác nhận nhiều nội dung do ông O đánh máy vi tính trước, trong giấy xác nhận của anh Đặng Ngọc U, anh Trương Hồng O1 đều xác nhận anh S là người trực tiếp đứng ra cân hàng từ xe ô tô của tôi, anh S trực tiếp đưa phiếu cân hàng cho tôi để tôi mang về đưa lại phiếu cân hàng cho anh T để anh T thanh toán tiền cước xe cho tôi, nhưng không thể hiện anh S được nhận hàng là sắn; tại bảng kê 21

xe chở sắn do chị Hoàn kê (BL 459) không thể hiện việc giao sắn cho ai; anh T khai anh S bán 03 xe sắn 121 tấn trị giá là 220.964.000 đồng cho anh C1 để bán cho người Trung Quốc, lời khai của anh C1 khai mua bổ sung của anh S, anh T 10 tấn sắn đã thanh toán cho anh S, anh T đầy đủ; anh S khai việc anh mua sắn của anh Phạm Thanh Z1 ở Km31 H rồi bán cho người khác và Công ty M không liên quan gì tới vụ án, anh T không có tài liệu nào chứng minh anh đã nhận sắn tươi hoặc tiền của anh T; anh T thừa nhận trong quá trình làm ăn chung với anh S, anh có thông báo cho anh S tiền lãi là 165.000.000 đồng, nhưng anh T đã ủy quyền cho anh Đặng Xuân Đ ở Xóm R, xã G, huyện B, tỉnh Tuyên Quang đến Công ty TNHH I nhận, do anh Đ chưa đưa tiền cho anh T, nên anh T chưa chia ½ lợi nhuận cho anh S. Tại hai đĩa ghi âm do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Đinh Văn T nộp cho Tòa án ghi âm lại nội dung cuộc nói chuyện giữa ông Hà Quang O và anh Phùng Trung K1 và cuộc nói chuyện giữa ông Hà Quang O với anh Nguyễn Văn S, qua nghe bản ghi âm xác định việc anh Nguyễn Văn S nhờ anh Phùng Trung K1 đứng tên cân hàng hộ và anh S xác nhận việc anh T nợ 880 triệu đồng mà không có nội dung nào thể hiện việc anh T đã thanh toán cho anh S số tiền vốn góp trên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn S, buộc anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Cẩm A số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh tổng cộng là 880.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật, do vậy không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đinh Văn T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật.

Thứ 3, về nội dung bà M1 là người trực tiếp nhận số tiền 150 triệu đồng để trả cho ông Nguyễn Văn S tại đơn xin thay đổi, sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo ngày 10/5/2019 bị đơn ông Đinh Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông Tuyên đã rút kháng cáo nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đinh Văn T và người đại diện theo ủy quyền của anh T thay đổi nội dung kháng cáo về nội dung hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện H, anh T xác nhận có được thông báo phiên hòa giải và tham gia hòa giải cùng anh S; về phần kháng cáo tiền nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố trong phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh T, nên anh T rút kháng cáo về nội dung này, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ đối với các nội dung kháng cáo trên.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh Đinh Văn T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 357; 504; 505; 510 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Đinh Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Xử buộc anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Cẩm A số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn tổng cộng là 880.000.000 đồng *(Tám trăm tám mươi triệu đồng)* tiền gốc. Chia ra:

- Anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn S số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn tổng cộng là 440.000.000 đồng *(Bốn trăm bốn mươi triệu đồng)* tiền gốc.

- Anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm A số tiền đã góp vốn hợp tác kinh doanh củ sắn tổng cộng là 440.000.000 đồng *(Bốn trăm bốn mươi triệu đồng)* tiền gốc.

Khoản tiền anh Đinh Văn T phải trả cho anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Cẩm A, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Cẩm A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng anh Đinh Văn T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ nội dung kháng cáo của anh Đinh Văn T đối với số tiền 150.000.000 đồng theo anh T đưa cho bà Vũ Thị M1 để trả cho anh S; đình chỉ nội dung kháng cáo của anh Đinh Văn T về trình tự, thủ tục tố tụng thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đình chỉ nội dung kháng cáo của anh Đinh Văn T về phần xử lý tiền nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đinh Văn T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu số 0002117 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Anh Đinh Văn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/8/2019).

"*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*"./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

Hà Văn Chương